

Số: 1804/QĐ-UBND

Bình Định, ngày 26 tháng 5 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**V/v chuyển mục đích sử dụng đất lâm nghiệp trồng rừng sang
mục đích không phải lâm nghiệp, để đầu tư nhà máy thủy điện Nước Xáng
của Công ty cổ phần Thủy điện An Quang**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03/3/2006 của Chính phủ về thi hành Luật Bảo vệ và Phát triển rừng;

Căn cứ Thông tư số 38/2007/TT-BNN ngày 25/4/2007 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Hướng dẫn trình tự, thủ tục giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi rừng cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư thôn;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 1539/TTr-SNN ngày 20/5/2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép chuyển mục đích sử dụng đất lâm nghiệp trồng rừng sang mục đích không phải lâm nghiệp, để đầu tư nhà máy thủy điện Nước Xáng của Công ty cổ phần Thủy điện An Quang với diện tích diện 13 ha, thuộc một phần khoảnh 10 tiểu khu 47; khoảnh 5 tiểu khu 54A, xã An Quang và khoảnh 4 tiểu khu 58 xã An Nghĩa, huyện An Lão, tỉnh Bình Định, được giới hạn các điểm góc có tọa độ hệ VN.2000 múi 3⁰ theo Phụ lục đính kèm.

Hiện trạng diện tích nêu trên, là rừng trồng Keo lai.

Điều 2. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn Công ty cổ phần Thủy điện An Quang thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất lâm nghiệp nêu trên theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện An Lão, Giám đốc Công ty cổ phần Thủy điện An Quang và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. ./

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, PVP NN;
- Lưu: VT, K13 (17b)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



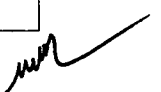
Trần Châu

Phụ lục:
BẢNG KÊ TỌA ĐỘ CÁC ĐIỂM GÓC KHU VỰC CHUYỂN MỤC ĐÍCH
SỬ DỤNG RỪNG
(Kèm theo Quyết định số 1804/QĐ-UBND ngày 26 tháng 5 năm 2016
của Chủ tịch UBND tỉnh)

BẢNG 1: TỌA ĐỘ RANH GIỚI LÒNG HỒ; CÔNG TRÌNH ĐẦU MỐI;
KHU PHỤ TRỢ VÀ BÃI THẢI KHU ĐẦU MỐI

Điểm	Hệ toạ độ VN2000, múi chiếu 3 độ		Điểm	Hệ toạ độ VN2000, múi chiếu 3 độ	
	X (m)	Y (m)		X (m)	Y (m)
1	1.604.859,890	562.336,859	34	1.605.215,795	561.802,726
2	1.604.874,821	562.378,213	35	1.605.264,089	561.846,380
3	1.604.839,074	562.405,085	36	1.605.272,234	561.876,262
4	1.604.921,989	562.462,859	37	1.605.274,993	561.923,531
5	1.604.934,000	562.482,000	38	1.605.220,622	561.941,898
6	1.604.978,790	562.529,202	39	1.605.170,701	561.953,314
7	1.605.000,690	562.502,349	40	1.605.160,954	561.978,473
8	1.605.060,383	562.499,690	41	1.605.146,916	562.003,144
9	1.605.096,031	562.459,123	42	1.605.127,438	562.027,907
10	1.605.063,148	562.424,667	43	1.605.108,560	562.050,378
11	1.605.084,484	562.407,151	44	1.605.079,511	562.074,554
12	1.605.065,289	562.356,923	45	1.605.043,854	562.090,221
13	1.605.078,295	562.327,698	46	1.605.039,109	562.110,676
14	1.605.100,183	562.326,600	47	1.605.086,094	562.133,840
15	1.605.105,361	562.307,289	48	1.605.154,395	562.147,809
16	1.605.074,104	562.295,962	49	1.605.194,930	562.179,850
17	1.605.094,351	562.280,301	50	1.605.191,886	562.213,234
18	1.605.141,700	562.277,438	51	1.605.172,002	562.219,406
19	1.605.166,075	562.278,435	52	1.605.120,763	562.210,991

20	1.605.226,439	562.253,357	53	1.605.038,702	562.202,915
21	1.605.250,445	562.226,504	54	1.605.026,008	562.184,230
22	1.605.261,636	562.204,185	55	1.604.993,629	562.151,407
23	1.605.252,208	562.165,388	56	1.604.990,045	562.164,915
24	1.605.248,032	562.104,886	57	1.604.992,747	562.197,817
25	1.605.234,090	562.104,430	58	1.604.961,290	562.209,290
26	1.605.206,816	562.004,279	59	1.604.944,668	562.233,845
27	1.605.211,388	561.982,391	60	1.604.927,475	562.234,283
28	1.605.255,958	561.983,373	61	1.604.889,947	562.221,382
29	1.605.312,934	561.989,617	62	1.604.885,379	562.224,834
30	1.605.315,150	561.884,089	63	1.604.917,066	562.251,224
31	1.605.297,629	561.847,780	64	1.604.924,340	562.267,032
32	1.605.143,337	561.738,833	65	1.604.927,153	562.318,290
33	1.605.136,890	561.748,622			

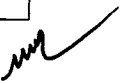


**BẢNG 2: TỌA ĐỘ RANH GIỚI ĐƯỜNG ống ÁP LỰC; NHÀ MÁY;
KÊNH XÃ; KHU PHỤ TRỢ VÀ BÃI THẢI DỤC TUYẾN**

Điểm	Hệ toạ độ VN2000, múi chiếu 3 độ		Điểm	Hệ toạ độ VN2000, múi chiếu 3 độ	
	X (m)	Y (m)		X (m)	Y (m)
1	1.605.059,412	563.781,749	29	1.605.321,204	564.750,967
2	1.605.087,716	563.814,451	30	1.605.332,553	564.705,223
3	1.605.116,862	563.841,469	31	1.605.339,497	564.675,975
4	1.605.120,771	563.861,106	32	1.605.351,015	564.623,111
5	1.605.163,554	563.862,846	33	1.605.351,869	564.581,098
6	1.605.171,140	563.844,341	34	1.605.349,398	564.549,458
7	1.605.281,026	563.847,437	35	1.605.354,765	564.493,810
8	1.605.293,357	563.900,384	36	1.605.364,908	564.438,457
9	1.605.303,967	563.949,941	37	1.605.373,072	564.375,778
10	1.605.316,122	564.000,775	37	1.605.367,238	564.328,525
11	1.605.294,160	563.997,775	39	1.605.360,467	564.282,860
12	1.605.288,683	564.074,316	40	1.605.382,041	564.279,483
13	1.605.301,530	564.075,727	41	1.605.371,691	564.222,482
14	1.605.301,255	564.120,424	42	1.605.350,930	564.226,947
15	1.605.301,182	564.163,771	43	1.605.343,443	564.165,775
16	1.605.309,650	564.220,306	44	1.605.367,260	564.068,977
17	1.605.317,185	564.270,609	45	1.605.372,046	564.015,073
18	1.605.323,062	564.320,297	46	1.605.366,920	563.964,864
19	1.605.335,076	564.395,374	47	1.605.349,996	563.905,439
20	1.605.324,949	564.442,354	48	1.605.419,188	563.910,683
21	1.605.313,304	564.495,451	49	1.605.419,940	563.881,110



22	1.605.303,623	564.545,101	50	1.605.366,015	563.845,882
23	1.605.284,658	564.540,064	51	1.605.305,412	563.808,123
24	1.605.275,926	564.598,135	52	1.605.253,765	563.814,085
25	1.605.284,204	564.640,126	53	1.605.193,257	563.795,388
26	1.605.289,676	564.659,682	54	1.605.158,580	563.768,429
27	1.605.276,120	564.698,000	55	1.605.121,261	563.741,397
28	1.605.279,071	564.733,892	56	1.605.090,913	563.759,324



**BẢNG 3: TỌA ĐỘ RANH GIỚI ĐƯỜNG VẬN HÀNH VÀO NHÀ MÁY;
NHÀ ĐIỀU HÀNH**

Điểm	Hệ tọa độ VN2000, múi chiếu 3 độ		Điểm	Hệ tọa độ VN2000, múi chiếu 3 độ	
	X (m)	Y (m)		X (m)	Y (m)
1	1.605.345,111	564.734,891	21	1.605.789,955	564.980,676
2	1.605.383,689	564.749,859	22	1.605.808,064	564.968,387
3	1.605.428,946	564.771,519	23	1.605.837,582	564.950,615
4	1.605.462,620	564.796,333	24	1.605.849,780	564.961,654
5	1.605.479,141	564.828,524	25	1.605.852,734	564.982,580
6	1.605.484,437	564.852,951	26	1.605.837,919	565.013,991
7	1.605.479,832	564.882,934	27	1.605.841,718	565.023,956
8	1.605.467,200	564.915,106	28	1.605.878,215	565.034,763
9	1.605.485,284	564.924,072	29	1.605.894,222	565.031,453
10	1.605.535,237	564.938,911	30	1.605.912,976	565.023,332
11	1.605.528,020	564.968,569	31	1.605.935,409	565.022,114
12	1.605.538,367	564.965,329	32	1.605.949,398	565.026,023
13	1.605.579,055	564.973,009	33	1.605.974,103	565.038,264
14	1.605.604,054	564.970,405	34	1.605.997,694	565.046,897
15	1.605.632,650	564.956,428	35	1.606.016,518	565.051,248
16	1.605.682,903	564.938,602	36	1.606.046,743	565.053,057
17	1.605.709,317	564.949,969	37	1.606.065,053	565.057,783
18	1.605.721,577	564.960,464	38	1.606.087,856	565.051,479
19	1.605.754,424	564.977,489	39	1.606.104,555	565.046,269
20	1.605.772,614	564.982,823	40	1.606.122,444	565.037,508

BẢNG 4: TỌA ĐỘ RANH GIỚI ĐƯỜNG VÀO ĐƯỜNG ống

Điểm	Hệ toạ độ VN2000, múi chiếu 3 độ	
	X(m)	Y(m)
1	1.605.419,84	563.885,21
2	1.605.442,30	563.878,29
3	1.605.466,50	563.869,46
4	1.605.492,80	563.857,81

mm



BẢNG 5: TỌA ĐỘ RANH GIỚI PHỤ TRỢ KHU ĐẦU MỎI

Điểm	Hệ tọa độ VN2000, múi chiếu 3 độ	
	X(m)	Y(m)
1	1.604.814,94	562.323,52
2	1.604.809,74	562.337,59
3	1.604.849,78	562.352,38
4	1.604.854,98	562.338,31

